

# GIẢI PHÁP THU HÚT CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ CỦA NHẬT BẢN NHẪM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VIỆT NAM

TS. Ngô Thị Tuyết Mai

Đại học Kinh tế Quốc dân

*Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) được coi là đóng vai trò rất quan trọng để góp phần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế theo hướng CNH, HĐH và là cơ sở để công nghiệp quốc gia hội nhập công nghiệp toàn cầu. Tuy nhiên, CNHT Việt Nam hiện được coi là yếu kém, vẫn phụ thuộc đến 80% vào nguyên liệu nhập khẩu và tỷ lệ nội địa hóa linh kiện của Việt Nam mới chỉ bằng khoảng một nửa so với các nước trong khu vực. Sự yếu kém của CNHT đã chưa thật sự hấp dẫn các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản (đó là các doanh nghiệp rất quan tâm đến đầu tư vào lĩnh vực chế biến, chế tạo, đang sở hữu công nghệ ở bậc vừa phải, có khoảng cách công nghệ không quá xa so với các doanh nghiệp trong nước, có kinh nghiệm đầu tư phát triển CNHT thành công ở nước ngoài). Trong khi đó, nguy cơ một số doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản sẽ chuyển đầu tư đến hoặc rút khỏi Việt Nam để di chuyển đến những quốc gia có ngành CNHT phát triển hơn trong khu vực như Thái Lan, Đài Loan và Trung Quốc. Bài viết nghiên cứu tầm quan trọng và đánh giá thực trạng thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản trong thời gian. Từ đó, đề xuất những giải pháp tăng cường thu hút các doanh nghiệp này nhằm phát triển bền vững CNHT của Việt Nam.*

## 1. Công nghiệp hỗ trợ nước ta trước những yêu cầu phát triển

Công nghiệp hỗ trợ được hiểu là các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng...<sup>1</sup>. Do đó, CNHT phát triển đóng vai trò quan trọng trong việc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam. CNHT phát triển sẽ khuyến khích thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, kích thích các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước tạo ra sản phẩm xuất khẩu có sức cạnh tranh cao, tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động và rất phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Phát triển CNHT đòi hỏi công nghệ cao, lao động chất lượng cao, song tiềm ẩn những rủi ro cao, do vậy, chính sách phát triển CNHT cần phải có một lộ trình có tính khoa học và phù hợp với yêu cầu phát triển chung của đất nước.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng đã đặt ra những thách thức cho CNHT nước ta trước những

yêu cầu phát triển sau đây:

Thứ nhất, ngành CNHT của Việt Nam hiện tại được coi là yếu kém, mới chỉ ở giai đoạn sơ khai, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của ngành công nghiệp chế tạo, lắp ráp và đặc biệt là cung cấp cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Theo Bộ Công thương, CNHT trong nước vẫn phụ thuộc đến 80% vào nguyên liệu nhập khẩu và tỷ lệ nội địa hóa linh kiện của Việt Nam mới chỉ bằng khoảng một nửa so với các nước trong khu vực<sup>2</sup>. Các doanh nghiệp Việt Nam tham gia sản xuất các linh kiện, phụ kiện chủ yếu ở các hạng mục đơn giản có giá trị thấp. Chẳng hạn, ngành chế tạo ô tô đang là ngành có nhu cầu tiêu thụ ngày càng lớn, nhưng tỷ lệ nội địa hóa trong ngành này mới chỉ đạt khoảng 5- 10%, chỉ cung cấp được một vài loại sản phẩm đơn giản, có giá trị thấp như ghế ngồi, khung xe, một số chi tiết phụ bằng nhựa, kim loại (hầu hết các bộ phận cơ bản đều phải nhập khẩu từ nước ngoài, từ động cơ đến các chi tiết, vật liệu đơn giản như vài bạt, da, mút... cho đến ốc vít). Tỷ lệ nội địa hóa trong ngành xe máy tuy được xếp vào loại cao, nhưng cũng chỉ đạt 40- 70%. Ngành công nghiệp

**Bảng 1: Tỷ lệ nội địa hóa một số ngành công nghiệp trong nước**  
(Tinh đến hết năm 2011)

STT	Ngành	Tỷ lệ nội địa hóa
1	Ô tô	5-10%
2	Xe máy	40-70%
3	Ngành dệt may	48%
4	Ngành điện - điện tử	20-40%

*Nguồn: Tác giả tổng hợp số liệu từ Bộ Công thương, Hiệp hội Dệt may Việt Nam*

dệt may hiện nay tuy đạt được kim ngạch xuất khẩu với con số kỷ lục là 15,6 tỷ USD năm 2011 (cao nhất trong 5 năm qua), nhưng do CNHT không phát triển nên đã phải nhập khẩu tới 80% tỷ lệ nguyên phụ liệu sản xuất, do vậy đã đẩy giá thành lên cao hơn so với chính các doanh nghiệp Việt Nam trực tiếp cung cấp (Bảng 1).

*Thứ hai, cho đến nay, những nhà sản xuất linh kiện, phụ tùng trong nước chủ yếu vẫn là những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhưng tiêu chuẩn chất lượng kém hơn nhiều so với những sản phẩm tương tự được sản xuất tại các nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan, Đài Loan.* Theo báo cáo của Bộ Công Thương, các linh kiện, phụ tùng sản xuất tại Việt Nam chỉ đáp ứng được 50% tiêu chuẩn và chất lượng quốc tế. Hầu hết nguyên liệu, phụ tùng sử dụng trong lĩnh vực công nghệ cao như sản xuất máy tính, điện thoại di động, các thiết bị điện tử đều phải nhập khẩu từ nước ngoài. Hiện tại Việt Nam chỉ sản xuất được 2 loại bao bì là bìa carton và vỏ nhựa của thiết bị hỗ trợ ngành công nghiệp điện tử. Điển hình là Nhật Bản, hiện đang là nhà đầu tư lớn nhất ở Việt Nam, nhưng giá trị tỷ lệ nội địa hóa của các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam vẫn còn thấp, mới chỉ đạt 22,6%, thấp hơn nhiều so với các nước khác trong khối ASEAN (Thái Lan đạt 50%; Malaysia 45% và Indonesia là 39%).

*Thứ ba, các doanh nghiệp FDI, đặc biệt các các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản đều mong muốn tăng tỷ lệ nội địa hóa để giảm bớt chi phí đầu vào và tăng khả năng cạnh tranh về giá do chi phí giá thành nguyên vật liệu trên thế giới có xu hướng tăng mạnh trong những năm gần đây.* Ông Osamu Shiozaki (Tổng Lãnh sự Nhật Bản tại TP.HCM) cho biết, các doanh nghiệp Nhật làm ăn tại Việt Nam luôn than phiền rằng do thiếu các nhà cung cấp phụ tùng và linh kiện ở trong nước nên họ phải nhập

khẩu từ nước ngoài, khiến cho giá thành sản phẩm cao hơn từ 20 đến 70% so với sản xuất tại Trung Quốc. Theo điều tra của Tổ chức Thương mại Nhật Bản (Jetro) thì hiện nay có tới 72% các nhà sản xuất nước ngoài đầu tư vào Việt Nam đã có kế hoạch tăng tỷ lệ nội địa hóa nguyên liệu, phụ liệu, linh kiện. Thường các doanh nghiệp Nhật Bản phải nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu và linh kiện từ các nước như Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc và như vậy giá thành sản phẩm phải bị đẩy lên cao hơn so với chính các doanh nghiệp Việt Nam trực tiếp cung cấp.

*Thứ tư, CNHT được xem như một trong những nhân tố quan trọng quyết định khả năng thu hút vốn đầu tư của nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu.* Nếu như CNHT không phát triển, không đáp ứng được yêu cầu sản xuất trong nước, khả năng các nhà đầu tư nước ngoài với những dự án đầu tư lớn sẽ không lựa chọn Việt Nam để đầu tư. Họ cũng có thể chuyển hướng đầu tư sang các nước khác khi lợi thế về nhân công giá rẻ, ưu đãi về cơ sở hạ tầng và thuế quan... tại Việt Nam không còn nữa. Điều này thực sự đáng lo ngại khi càng gần đến năm 2018 khi hàng rào thuế quan trong khối ASEAN hoàn toàn được dỡ bỏ, việc đầu tư để nội địa hóa sản xuất linh kiện, phụ tùng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài càng thiếu sự hấp dẫn cũng như tính cạnh tranh. Làn sóng nhập khẩu toàn bộ linh phụ kiện từ các quốc gia trong khu vực vào Việt Nam sẽ rất mạnh mẽ và khả năng các doanh nghiệp nước ngoài lấp rập sẽ rời bỏ Việt Nam để đến với các quốc gia khác có ngành công nghiệp hỗ trợ tốt hơn trong khu vực.

**2. Nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam**

**Bảng 2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo đối tác***(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/2/2012)*

TT	Đối tác đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	Nhật Bản	1.692	24.727.952.427	7.222.482.342
2	Singapore	998	24.082.740.286	6.966.070.009
3	Hàn Quốc	2.934	23.927.427.196	8,195.479.961
4	Đài Loan	2.216	23.577.298.017	10.009.367,957
5	BritishVirginIslands	500	14.990.593.320	4.777.896.311
6	Hoa Kỳ	601	11.644.250.323	2.869.210.520
7	Hồng Kông	659	11.304.623.543	3.685.094.073
8	Malaysia	396	9.382.579.303	3.788.142.689
9	Cayman Islands	53	7.501.825.912	1.489.330.422
10	Hà Lan	159	5.822,392.237	2.457.234.910
11	Thái Lan	272	5.807.512.917	2.607.438.419
12	Brunei	124	4.849.134.177	993.029.375
13	Canada	116	4.655.276.458	999.052.989
14	Trung Quốc	832	4.319.229.364	2.185.832.044
15	Pháp	345	3.035.188.461	1.571.683.537
	Tổng số	13.53	199.703.267.764	68.667.605.371

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Nhận thức rõ tầm quan trọng của CNHT trong xây dựng chính sách công nghiệp, Bộ Công thương đã phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 (34/2007/QĐ-BCN). Quy hoạch này xác định rõ quan điểm phát triển CNHT là khâu đột phá để phát triển nhanh và bền vững các ngành công nghiệp chủ lực của Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước đến năm 2020. Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ban hành ngày 22 tháng 02 năm 2011 được coi là tuyên bố chính thức của Chính phủ Việt Nam trong việc phát triển CNHT. Quyết định này đã tạo hành lang pháp lý thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản đầu tư vào lĩnh vực CNHT để thúc đẩy sản xuất công nghiệp phát triển. Theo Quyết định này, Chính phủ đã quy định một số chính sách khuyến khích phát triển CNHT đối với các ngành cơ khí chế tạo, điện tử-tin học, sản xuất lắp ráp ô tô, dệt may, da giày và công nghiệp hỗ trợ cho phát triển công nghệ cao.

Việt Nam được coi là địa chỉ hấp dẫn các nhà đầu tư Nhật Bản từ rất sớm và Nhật Bản luôn nằm trong danh sách các nhà đầu tư lớn dẫn đầu tại Việt Nam. Theo thống kê của Bộ KH &ĐT, trong giai đoạn 20 năm, 1988- 2007, đã có 81 quốc gia và vùng lãnh thổ

đầu tư tại Việt Nam với tổng số vốn đăng ký lên tới 63 tỷ USD Mỹ. Trong đó, Nhật Bản nằm trong trong số 15 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vốn đăng ký cam kết trên 1 tỷ USD, xếp thứ 4 về số vốn cam kết, sau Hàn Quốc (13,5 tỷ USD), Singapore (10,7 tỷ USD) và Đài Loan 10,5 tỷ USD), nhưng Nhật Bản đứng đầu về vốn thực hiện với vốn giải ngân đạt gần 5 tỷ USD. Đáng chú ý là tính đến tháng 2 năm 2012, trong số 96 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam, Nhật Bản dẫn đầu với tổng số dự án là 1692 dự án, tổng số vốn đầu tư đăng ký là 24.727.952.427 USD và vốn điều lệ là 7.222.482.342 USD (Bảng 2).

Ông Sakae Yoshida - Giám đốc Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (Jetro) tại TPHCM cho biết ngày càng có nhiều các nhà đầu tư Nhật tìm cơ hội đầu tư vào Việt Nam. Tính từ tháng 4/2011 đến tháng 1/2012, khoảng 2.400 nhà đầu tư Nhật đến văn phòng Jetro tại TPHCM để tìm kiếm thông tin, cơ hội đầu tư ở Việt Nam. Ông cho biết con số này cao thứ 2 trong số 73 văn phòng Jetro có mặt trên thế giới<sup>3</sup>.

Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực đang thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản. Vấn đề đặt ra đối với Việt Nam là làm thế nào để tạo ra môi trường

**Bảng 3: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo ngành***(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/2/2012)*

TT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	CN chế biến, chế tạo	7.819	94.565.056.452	35.027.612.521
2	KD bất động sản	374	47.002.193.570	11.471.211.168
3	Xây dựng	844	12.551.304.553	3.983.229.763
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	314	11.816.003.160	3.216.511.127
5	SX, pp điện, khí, nước, đ.hòa	70	7.407.686.933	1.663.426.658
6	Thông tin và truyền thông	717	5.697.527.354	3.305.233.929
7	Nghệ thuật và giải trí	132	3.602.644.524	1.089.978.168
8	Vận tải kho bãi	318	3.436.787.463	1.050.839.231
9	Nông, lâm nghiệp; thủy sản	495	3.218.762.739	1.549.569.601
10	Khai khoáng	72	3.039.968.137	2.436.116.746
11	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa	685	2.094.300.735	1.063.004.548
12	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	75	1.321.550.673	1.171.785.673
13	Y tế và trợ giúp XH	73	1.015.496.074	220.845.016
14	HD chuyên môn, KHCN	1.143	970.004.482	489.964.248
15	Dịch vụ khác	114	711.481.106	148.002.092
16	Cấp nước; xử lý chất thải	28	710.084.540	560.287.980
17	Giáo dục và đào tạo	153	354.721.448	123.683.491
18	Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	104	187.693.821	96.303.411
	Tổng số	13.53	199.703.267.764	68.667.605.371

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

đầu tư hấp dẫn để khi các công ty, tập đoàn chế biến, chế tạo của Nhật Bản đến đây, họ sẽ kéo theo các doanh nghiệp hỗ trợ khác đến theo, đồng thời tạo cú huyếch cho doanh nghiệp hỗ trợ Việt Nam phát triển. Tính đến ngày 20/2/2012, lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo đứng đầu về cả số dự án (7.819 dự án) và số vốn đầu tư đăng ký (94.565.056.452 USD) và vốn điều lệ (35.027.612.521 USD) (Bảng 3).

Tính đến hết tháng 11/2011, hơn 86% số vốn FDI của Nhật Bản ở Việt Nam tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến và chế tạo. Đây là lĩnh vực mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản có thể mạnh và phù hợp với định hướng phát triển của Việt Nam. Tuy nhiên, mức độ đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản vào Việt Nam còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng, cần phải được khuyến khích để gia tăng đầu của Nhật Bản vào Việt Nam trong thời gian tới. Hiện tại, riêng trong ngành công nghiệp chế tạo, vẫn còn tới 214.747 công ty (chiếm 97,3%) trên tổng số 220.000 công ty của Nhật Bản vẫn chưa có hoạt động đầu tư ra nước ngoài<sup>4</sup>. Đây chính là cơ hội lớn để Việt Nam có thể thu hút các các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản đến đầu tư, nhất là trong bối cảnh các doanh nghiệp này đang có xu

hướng dịch chuyển đầu tư ra nước ngoài sau động đất sóng thần, thị trường trong nước bị thu hẹp dần, và nhu cầu tiêu thụ bị giảm sút do sự già hóa trong xã hội tăng lên.

*Các các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản được nhiều chuyên gia kinh tế đánh giá là có tính năng động, có khả năng quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh tốt, dễ thích nghi và ứng phó với các biến động.* Các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản đang sở hữu công nghệ ở các bậc vừa phải, có khoảng cách công nghệ với các doanh nghiệp nước ta không quá xa, và do đó, dễ tạo ra cầu nối liên kết-giao thương qua các hoạt động sản xuất kinh doanh với các doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản đã rất thành công khi đầu tư phát triển CNHT ở Thái Lan, Malaysia, và do vậy, Việt Nam có thể rút ra được những bài học kinh nghiệm bổ ích sau khi nghiên cứu các nước này để điều chỉnh chính sách phù hợp. Trong khi đó, dòng vốn FDI nước ngoài toàn cầu đang có dấu hiệu bắt đầu phục hồi tốc độ tăng trưởng cùng với việc phát triển CNHT tại Việt Nam đang được chính phủ, các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là Nhật

Bản, Hàn Quốc đang rất quan tâm. Bên cạnh đó, sự ra đời của 15 khu kinh tế (tổng diện tích là 662,249 ha) và hơn 260 khu công nghiệp (tổng diện tích gần 71,4 nghìn ha), nhưng tỷ lệ lấp đầy mới đạt 65% ở Việt Nam cùng với một số chính sách khuyến khích phát triển CNHT hiện nay, đây sẽ là những địa chỉ đầu tư hấp dẫn các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản.

### **3. Giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản vào phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam**

Mục tiêu đặt ra đối với Việt Nam phấn đấu đến năm 2020 là cơ bản trở thành nước công nghiệp, trong đó giá trị công nghiệp chiếm khoảng 40-41% tỷ trọng trong GDP, giá trị sản phẩm công nghiệp chế tạo chiếm khoảng 40% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Muốn vậy, cần phải thực hiện các giải pháp phát triển CNHT sau đây:

*Cung cấp thông tin đầy đủ, cập nhật và minh bạch hóa về tầm quan trọng của phát triển CNHT, những cơ hội đầu tư, môi trường đầu tư, đặc biệt là những chính sách ưu đãi đầu tư của Chính phủ về phát triển CNHT đến đông đảo đội ngũ lãnh đạo các cấp, nhân dân và các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản.* Việc cung cấp những thông tin này sẽ giúp cho lãnh đạo các cấp, các nhà quản trị doanh nghiệp, mỗi người dân hiểu được tầm quan trọng của phát triển ngành CNHT, hiểu được chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp nói chung, các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản nói riêng đầu tư vào ngành này tại Việt Nam. Việc quảng bá rộng rãi những thông tin này còn tạo điều kiện thuận lợi và tạo tâm lý yên tâm cho các nhà đầu tư Nhật Bản khi đầu tư vào Việt Nam. Để việc triển khai các hoạt động quảng bá, giới thiệu này được rộng rãi và hiệu quả, cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan có liên quan của Chính phủ Việt Nam với các cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (Jetro) tại TPHCM... thông qua hình thức hội thảo, gặp mặt giới thiệu các thông tin đầu tư ở Việt Nam tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Bản và sẵn sàng tư vấn và hỗ trợ họ khi cần thiết.

*Tiếp tục rà soát, nghiên cứu sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật một cách đồng bộ, rõ ràng nhằm góp phần hoàn thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam theo hướng, một mặt, tạo thuận lợi hơn cho*

*hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản nhưng, mặt khác, phải đảm bảo tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động này.* Đồng thời, đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, rà soát và sửa đổi, bổ sung văn bản, quy trình còn rườm rà rắc rối, không phù hợp với thực tế. Đơn giản hóa hơn nữa thủ tục đăng ký đầu tư, kinh doanh, trong đó tính đến việc triển khai “*dịch vụ một cửa*” bằng tiếng Nhật tại các khu công nghiệp và khu chế xuất hiện có của Việt Nam, tạo môi trường đầu tư thông thoáng hấp dẫn. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, các bên khi giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường... Đồng thời, cũng cần tính đến việc triển khai “*giao dịch một cửa*” tại Nhật Bản để các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật dễ dàng liên hệ, tìm hiểu về môi trường đầu tư tại Việt Nam. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản có thể hoàn thành đăng ký, thủ tục đầu tư ngay tại Nhật Bản và bằng tiếng Nhật. Tất cả những việc làm này sẽ khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản đầu tư vào CNHT của Việt Nam nhiều hơn.

*Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho ngành CNHT bằng mọi hình thức thiết thực và hiệu quả.* Phát triển nguồn nhân lực được coi là khâu có ý nghĩa quyết định đến sự thành công hay thất bại của các doanh nghiệp nói chung, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp có CNHT. Do vậy, cần có các giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản trong công tác tuyển dụng và đào tạo đội ngũ lao động chất lượng cao, có trình độ ngoại ngữ tốt để có thể đáp ứng được các yêu cầu công việc của các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản khi đầu tư ở Việt Nam. Trong đào tạo, một mặt cần chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật trong các ngành thiết kế, chế tạo máy, luyện kim, điều khiển tự động, điện tử tin học để có khả năng làm chủ công nghệ được giao, mặt khác chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ trong ngành này có đủ năng lực, trình độ nghiên cứu, thiết kế, tạo ra công nghệ nguồn và kiểu dáng sản phẩm riêng của Việt Nam. Cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo trong nước với tu nghiệp sinh ở Nhật Bản để đảm bảo người lao động vừa nâng cao được trình độ, kiến thức về kỹ thuật và kỹ năng nghề nghiệp, vừa rèn luyện được

tính kỷ luật, tác phong công nghiệp, đáp ứng được yêu cầu công việc cho các doanh nghiệp có CNHT.

*Cần hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất theo hướng nâng cao hiệu quả hoạt động để tạo điều kiện kêu gọi các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam.* Rà soát lại và tăng cường đầu tư xây dựng đồng bộ hóa và hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, gắn xây dựng hạ tầng kỹ thuật với các công trình tiện ích công cộng như hệ thống điện nước, nhà ăn cho công nhân, ngân hàng, viễn thông, trường học, nhà hàng, khu vui chơi, sân golf, bệnh viện,... Đây là những yếu tố đầu tiên mà nhà đầu tư Nhật Bản lựa chọn khi quyết định đầu tư. Nhận định về vấn đề này, ông Hideo Okubo, Chủ tịch- Giám đốc điều hành tập đoàn Forval Nhật Bản, kiêm Chủ tịch Ủy ban đặc biệt hỗ trợ toàn cầu hóa công ty vừa và nhỏ Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản cho rằng: Phát triển các khu

công nghiệp ở Việt Nam theo hướng “không chỉ dừng lại là khu công nghiệp mà phải là gắn kết nó thành khu đô thị, hướng đến quản lý thành phố nhỏ” là xu hướng tất yếu trong tương lai và là điều kiện tuyệt đối cần thiết để kêu gọi các công ty Nhật Bản đầu tư vào CNHT Việt Nam<sup>5</sup>.

*Ngoài ra, mặc dù Chính phủ Việt Nam đang khuyến khích phát triển các ngành CNHT để tăng giá trị sản xuất công nghiệp, nhưng cần có những ưu đãi cụ thể, thiết thực để khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản đầu tư vào ngành CNHT, cụ thể là các ưu đãi về tài chính, thuê đất, hạ tầng, nguồn nhân lực,... Bên cạnh đó, nhà nước cần tiếp tục hỗ trợ các địa phương công tác xúc tiến đầu tư và nghiên cứu đổi mới căn bản phương thức xúc tiến đầu tư theo hướng có trọng tâm, trọng điểm vào các đối tác Nhật Bản có tiềm năng, có ý định đầu tư vào Việt Nam. □*

1. Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24/2/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ.

2. Theo Bộ Công thương, trình độ công nghệ của Việt Nam hiện nay chỉ tương đương với Trung Quốc vào đầu những năm 90, Malaysia những năm 70, Hàn Quốc những năm 60 của thế kỷ trước.

3. Trích tọa đàm: “*Thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật vào các khu công nghiệp tại Việt Nam*” diễn ra ngày 28-2 tại TP HCM.

4. Trích tọa đàm: “*Thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật vào các khu công nghiệp tại Việt Nam*” diễn ra ngày 28/2/2012 tại TP HCM.

5. Trích buổi tọa đàm “*Thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật vào các khu công nghiệp tại Việt Nam*” do Cục Đầu tư nước ngoài phối hợp với Tập đoàn Forval (Nhật) tổ chức tại TP Hồ Chí Minh ngày 28/2/2012.

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Junichi Mori (2005) *Development of Supporting Industries for Vietnam's Industrialization*, Master of Arts in Law and Diplomacy Thesis, The Fletcher School.

2. Sajid Anwar and Lan Phi Nguyen (2010), *Foreign direct investment and economic growth in Vietnam*, Asia Pacific Business Review, Vol. 16, Nos. 1-2, January-April 2010, 183-202

3. Tài liệu buổi tọa đàm “*Thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật vào các khu công nghiệp tại Việt Nam*” do Cục Đầu tư nước ngoài phối hợp với Tập đoàn Forval (Nhật) tổ chức tại TP Hồ Chí Minh ngày 28/2/2012.

4. Thời báo Kinh tế Việt Nam (2012), Kinh tế 2011-2012: Việt Nam và Thế giới

5. Vietnam Development Forum Policy Note (2006), *Supporting Industries in Vietnam from the Perspective of Japanese Manufactory Firms*, VDP report No.2.